## Đặc tả use case: CRUD bài viết trong nhóm

* Mã: UC-001

1. Tạo bài viết trong nhóm

* Tên: Tạo bài viết trong nhóm
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng khi muốn đăng 1 thông tin nào đó lên nhóm, họ vào nhóm, hệ thống hiển thị trang của nhóm với 5 số bài viết gần nhất của nhóm. Người dùng chọn chỗ tạo bài viết và bắt đầu nhập thông tin, người dùng có thể đính kèm file. Người dùng chọn đăng bài. Hệ thống lưu trữ nội dung bài viết, lưu file nếu có. Hệ thống hiển thị thông báo tới cho các người dùng trong nhóm về có 1 bài viết mới trong nhóm.
* Mối quan hệ giữa các use case  
  - Khi hệ thống hiển thị trang của nhóm, kích hoạt UC xem danh sách bài viết trong nhóm để lấy 5 bài gần nhất.
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | chọn nhóm |
| 2 | Hệ thống | kích hoạt UC “xem danh sách bài viết” để lấy 5 bài viết gần nhất |
| 3 | Hệ thống | hiển thị trang của nhóm (\*) và 5 bài viết gần nhất |
| 4 | Người dùng | chọn chỗ tạo bài viết |
| 5 | Người dùng | nhập nội dung bài viết |
| 6 | Hệ thống | Nếu người dùng chọn file, hệ thống kích hoạt UC “upload file” |
| 7 | Người dùng | chọn đăng bài |
| 8 | Hệ thống | lưu trữ nội dung bài viết và file nếu có |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 2a | Nếu số bài viết của nhóm <5, thì lấy tất cả bài viết của nhóm và hiển thị tất cả bài viết trên trang của nhóm |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ  
  (\*) Trang của nhóm bao gồm: Tên của nhóm, Mô tả của nhóm, Phần tạo bài viết (gồm Textbox, button đăng bài, button upload file), Danh sách bài viết, Xem danh sách thành viên, Xem thảo luận

1. Xem danh sách bài viết trong nhóm

* Tên: Xem danh sách bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Hệ thống lấy danh sách các bài viết trong với số lượng cho trước. Hệ thống lấy các thông tin liên quan đến bài viết. Hệ thống hiển thị bài viết.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Hệ thống | Xác định số lượng bài viết sẽ lấy |
| 2 | Hệ thống | Hệ thống lấy số lượng bài viết gần nhất của nhóm |
| 3 | Hệ thống | Hệ thống kích hoạt UC “xem thông tin của 1 bài viết” |
| 4 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị các bài viết lên trang của nhóm |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xem thông tin của 1 bài viết

* Tên: Xem thông tin của 1 bài viết trong nhóm
* Mô tả tổng quan:   
  Hệ thống lấy các thông tin cần thiết của 1 bài viết và hiển thị nó.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Hệ thống | Hệ thống lấy thông tin về bài viết (\*) |
| 2 | Hệ thống | Hệ thống lấy thông tin liên quan đến bài viết (\*\*) |
| 3 | Hệ thống | Hệ thống kích hoạt UC “Xem danh sách bình luận của bài viết” |
| 4 | Hệ thống | Hệ thống kích hooạt UC “Xem danh sách thích bài viết” |
| 5 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị bài viết |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào  
  (\*) thông tin bài viết

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| Nội dung | String | Nội dung của bài viết | Có |
| CreateOn | Timestamp | Thời gian tạo | Có |
| ModifiedOn | Timestamp | Thời gian sửa | Không |

(\*\*) thông tin liên quan đến bài viết

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| Icon người tạo | Image | Ảnh đại diện của người | Có |
| Tên người tạo | String | Tên của người | Có |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Cập nhật thông tin bài viết trong nhóm

* Tên: Cập nhật thông tin bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể thay đổi nội dung của bài viết sau khi bài viết đã được đăng
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | chọn chức năng cập nhật thông tin bài viết |
| 2 | Hệ thống | hiển thị nội dung bài viết |
| 3 | Người dùng | thay đổi nội dung của bài viết |
| 4 | Hệ thống | lưu lại nội dung mới của bài viết, thời gian thay đổi |
| 5 | Hệ thống | hiển thị bài viết với nội dung mới |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 3a | Người dùng có thể hủy bỏ thay đổi nội dung bài viết bằng cách ấn vào nút hủy |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xóa bài viết trong nhóm

* Tên: Xóa bài viết trong nhóm
* Mô tả tổng quan:   
  Sau khi đăng bài viết, người tạo có thể xóa bài viết khi thấy nội dung bài viết không hợp lý
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng xóa bài viết |
| 2 | Hệ thống | Nếu bài viết chứa file, xóa file |
| 3 | Hệ thống | Hệ thống xóa thông tin về bài viết |
| 4 | Hệ thống | kích hoạt UC “xem danh sách bài viết” để lấy 5 bài viết gần nhất |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: CRUD bài viết trong chuyên mục

* Mã: UC-002

1. Tạo bài viết trong chuyên mục

* Tên: Tạo bài viết trong chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng khi muốn đăng 1 thông tin nào đó lên chuyên mục, họ vào chuyên mục, hệ thống hiển thị trang của chuyên mục với 5 số bài viết gần nhất của chuyên mục. Người dùng chọn chỗ tạo bài viết và bắt đầu nhập thông tin, người dùng có thể đính kèm file. Người dùng chọn đăng bài. Hệ thống lưu trữ nội dung bài viết, lưu file nếu có.
* Mối quan hệ giữa các use case  
  - Khi hệ thống hiển thị trang của chuyên mục, kích hoạt UC xem danh sách bài viết trong chuyên mục để lấy 5 bài gần nhất.
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | chọn chuyên mục |
| 2 | Hệ thống | kích hoạt UC “xem danh sách bài viết” để lấy 5 bài viết gần nhất |
| 3 | Hệ thống | hiển thị trang của chuyên mục (\*) và 5 bài viết gần nhất |
| 4 | Người dùng | chọn chỗ tạo bài viết |
| 5 | Người dùng | nhập nội dung bài viết |
| 6 | Hệ thống | Nếu người dùng chọn file, hệ thống kích hoạt UC “upload file” |
| 7 | Người dùng | chọn đăng bài |
| 8 | Hệ thống | lưu trữ nội dung bài viết và file nếu có |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 2a | Nếu số bài viết của chuyên mục <5, thì lấy tất cả bài viết của chuyên mục và hiển thị tất cả bài viết trên trang của chuyên mục |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ  
  (\*) Trang của chuyên mục bao gồm: Tên của chuyên mục, Mô tả của chuyên mục, Phần tạo bài viết (gồm Textbox, button đăng bài, button upload file), Danh sách bài viết, Xem danh sách thành viên, Xem thảo luận

1. Xem danh sách bài viết trong chuyên mục

* Tên: Xem danh sách bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Hệ thống lấy danh sách các bài viết trong với số lượng cho trước. Hệ thống lấy các thông tin liên quan đến bài viết. Hệ thống hiển thị bài viết.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Hệ thống | Xác định số lượng bài viết sẽ lấy |
| 2 | Hệ thống | Hệ thống lấy số lượng bài viết gần nhất của chuyên mục |
| 3 | Hệ thống | Hệ thống kích hoạt UC “xem thông tin của 1 bài viết” |
| 4 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị các bài viết lên trang của nhóm |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Cập nhật thông tin bài viết trong chuyên mục

* Tên: Cập nhật thông tin bài viết trong chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể thay đổi nội dung của bài viết sau khi bài viết đã được đăng
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | chọn chức năng cập nhật thông tin bài viết |
| 2 | Hệ thống | hiển thị nội dung bài viết |
| 3 | Người dùng | thay đổi nội dung của bài viết |
| 4 | Hệ thống | lưu lại nội dung mới của bài viết, thời gian thay đổi |
| 5 | Hệ thống | hiển thị bài viết với nội dung mới |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 3a | Người dùng có thể hủy bỏ thay đổi nội dung bài viết bằng cách ấn vào nút hủy |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xóa bài viết trong chuyên mục

* Tên: Xóa bài viết trong chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Sau khi đăng bài viết, người tạo có thể xóa bài viết khi thấy nội dung bài viết không hợp lý
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng xóa bài viết |
| 2 | Hệ thống | Nếu bài viết chứa file, xóa file |
| 3 | Hệ thống | Hệ thống xóa thông tin về bài viết |
| 4 | Hệ thống | kích hoạt UC “xem danh sách bài viết” để lấy 5 bài viết gần nhất |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: CRUD bình luận bài viết

* Mã: UC-003

1. Tạo bình luận bài viết

* Tên: Tạo bình luận bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Sau khi 1 bài viết được đăng lên. Những người trong nhóm có thể bình luận bài viết trong nhóm / mọi người có thể bình luận bài viết trong các chuyên mục.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Kích hoạt UC “xem thông tin bài viết” |
| 2 | Người dùng | Nhập bình luận vào giao diện bình luận của mỗi bài viết |
| 3 | Người dùng | Chọn button gửi bình luận |
| 4 | Hệ thống | Lưu lại thông tin bình luận (\*) cho bài viết tương ứng |
| 5 | Hệ thống | Kích hoạt UC “xem danh sách bình luận của bài viết” |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào  
  (\*) Thông tin bình luận

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| ID | Numeric(18) | Mã bình luận | Có |
| Content | String | Nội dung bình luận | Có |
| UserID | Numeric(18) | Người tạo bình luận | Có |
| PostID | Numeric(18) | Mã bài viết | Có |
| CreateOn | Timestamp | Thời gian tạo | Có |
| ModifiedOn | Timestamp | Thời gian sửa | Không |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xem danh sách bình luận của bài viết

* Tên: Xem danh sách bình luận của bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Hệ thống lấy danh sách các bình luận của bài viết trong với số lượng cho trước. Hệ thống lấy các thông tin liên quan đến bình luận. Hệ thống hiển thị danh sách bình luận.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Hệ thống | Xác định số lượng bình luận sẽ hiển thị |
| 2 | Hệ thống | Hệ thống lấy số lượng bình luận của bài viết |
| 3 | Hệ thống | Hệ thống lấy các thông tin về bình luận |
| 4 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị các bình luận |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Cập nhật nội dung bình luận của bài viết

* Tên: Cập nhật nội dung bình luận của bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng tạo bình luận có thể thay đổi nội dung của bình luận.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | chọn chức năng cập nhật nội dung bình luận |
| 2 | Hệ thống | hiển thị nội dung bình luận |
| 3 | Người dùng | thay đổi nội dung của bình luận |
| 4 | Hệ thống | lưu lại nội dung mới của bình luận, thời gian thay đổi |
| 5 | Hệ thống | hiển thị bình luận với nội dung mới |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 3a | Người dùng có thể hủy bỏ thay đổi nội dung bằng cách ấn vào nút hủy hoặc Esc |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xóa bình luận của bài viết

* Tên: Xóa bình luận của bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Sau khi tạo bình luận, người tạo có thể xóa bình luận khi thấy nội dung bình luận không hợp lý
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng xóa bình luận |
| 2 | Hệ thống | Hệ thống xóa thông tin về bình luận |
| 3 | Hệ thống | kích hoạt UC “xem danh sách bình luận của bài luận” |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: CRD thích bài viết

* Mã: UC-004

1. Thích bài viết

* Tên: Thích bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Sau khi bài viết được đăng lên, mọi người dùng có thể thích bài viết
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Kích hoạt UC “Xem thông tin bài viết” |
| 2 | Người dùng | Chọn button thích bài viết |
| 3 | Hệ thống | Lưu lại thông tin lượt thích (\*) của người dùng đối với bài viết |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào  
  (\*) thông tin lượt thích

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| ID | Numeric(18) | Mã lượt thích | Có |
| PostID | Numeric(18) | Mã bài viết | Có |
| UserID | Numeric(18) | Mã người thích | Có |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xem danh sách người thích bài viết

* Tên: Xem danh sách người thích bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể xem danh sách những người thích bài viết
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng xem danh sách người thích bài viết |
| 2 | Hệ thống | Lấy danh sách người thích bài viết và thông tin của từng người dùng (\*) |
| 3 | Hệ thống | Hiển thị popup chứa danh sách người thích bài viết |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra   
  (\*) thông tin của người thích bài viết

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| Icon | Image | Icon của người dùng | Có |
| Name | String | Tên của người dùng | Có |

* Đặc tả phụ trợ

1. Xóa thích bài viết

* Tên: Xóa thích bài viết
* Mô tả tổng quan:   
  Người thích bài viết có thể xóa thích bài viết bằng cách ấn thích lần thứ 2.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Ấn vào thích bài viết đã thích |
| 2 | Hệ thống | Xóa thông tin thích của người dùng đối với bài viết đó |
| 3 | Hệ thống | Hiển thị lại số người thích bài viết |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 11a |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
|  |  |  |  |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: Chia sẻ bài viết cho người dùng trong hệ thống

* Mã: UC-005
* Tên: Chia sẻ bài viết cho người dùng trong hệ thống
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng thấy 1 bài viết nào đó hay có thể chia sẻ cho những bạn bè trong hệ thống. Hệ thống sẽ gửi thông báo tới cho những người dùng được nhận.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng chia sẻ bài viết |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị popup để người dùng chọn người để chia sẻ |
| 3 | Người dùng | Nhập vào tên người dùng muốn tìm kiếm |
| 4 | Hệ thống | Hiển thị các người dùng có tên chứa chuỗi người dùng nhập vào |
| 5 | Người dùng | Chọn danh sách người dùng |
| 6 | Người dùng | Click button chia sẻ |
| 7 | Hệ thống | Lưu lại thông tin về lượt chia sẻ (\*) |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  | Người dùng có thể hủy bỏ chia sẻ bằng cách đóng popup |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra  
  (\*) thông tin về lượt chia sẻ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Mô tả |
| ID | Numeric(18) | Mã lượt chia sẻ | Có | 1 |
| UserID | Numeric(18) | Người chia sẻ | Có | 1 |
| UserIDShared | String | Danh sách người dùng được chia sẻ | Có | 1,2,3 |
| PostID | Numeric(18) | Bài viết được chia sẻ | Có | 1 |

* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: Chia sẻ bài viết lên mạng xã hội

* Mã: UC-006
* Tên: Chia sẻ bài viết lên mạng xã hội
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể chia sẻ link bài viết lên các mạng xã hội: facebook, google plus, twitter
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng chia sẻ bài viết lên mạng xã hội |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị giao diện chia sẻ bài viết lên mạng xã hội |
| 3 | Người dùng | Chọn button chia sẻ |
| 4 | Hệ thống | Chia sẻ bài viết lên tường của tài khoản mạng xã hội tương ứng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 3a | Người dùng có thể hủy chia sẻ bằng cách ấn vào button “Hủy” |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: Đánh dấu bài viết lên trang cá nhân

* Mã: UC-007
* Tên: Đánh dấu bài viết lên trang cá nhân
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng thấy bài viết nào hay, có thể lưu lại trên dòng thời gian cá nhân để lần sau xem lại. Dòng thời gian các nhân chỉ lưu link tới bài viết đó.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng lưu bài viết lên dòng thời gian cá nhân |
| 2 | Hệ thống | Lưu lại thông tin về bài viết được lưu (\*) |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào  
  (\*) thông tin về bài viết được lưu

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| ID | Numeric(18) | Mã bài viết được lưu | Có |
| PostUrl | String | Link của bài viết được lưu | Có |
| CreateOn | Timestamp | Thời gian bài viết được lưu | Có |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: RD bài viết trên dòng thời gian

* Mã: UC-008

1. Xem danh sách bài viết trên dòng thời gian

* Tên: Xem danh sách bài viết trên dòng thời gian
* Mô tả tổng quan:   
  Các bài viết trên dòng thời gian bao gồm: các bài tự viết, được chia sẻ, đã đánh dấu
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn loại bài viết hiển thị trên dòng thời gian gồm: các bài tự viết, bài được chia sẻ, đã đánh dấu |
| 2 | Hệ thống | Lấy danh sách bài viết theo loại người dùng chọn |
| 3 | Hệ thống | Hiển thị danh sách đường link của bài viết tương ứng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xóa bài viết trên dòng thời gian

* Tên: Xóa bài viết trên dòng thời gian
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể xóa bài viết trên dòng thời gian của mình mà không ảnh hưởng gì đến bài viết thực tế.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng xóa với bài viết thuộc loại được chia sẻ hoặc đã đánh dấu tương ứng trên dòng thời gian |
| 2 | Hệ thống | Xóa bài viết đó khỏi dòng thời gian |
| 3 | Hệ thống | Load lại dòng thời gian |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: CRUD bài giảng

* Mã: UC-009

1. Tạo bài giảng

* Tên: Tạo bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Giáo viên có thể tạo bài giảng bằng cách upload các file lên hệ thống.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Giáo viên | Chọn chức năng tạo mới bài giảng |
| 2 | Giáo viên | Hiển thị giao diện tạo mới bài giảng |
| 3 | Giáo viên | Người dùng nhập các thông tin liên quan đến bài giảng (\*) |
| 4 | Giáo viên | Click button chọn file |
| 5 | Giáo viên | Hiển thị danh sách các file đã được chọn |
| 6 | Giáo viên | Xóa các file không cần thiết |
| 7 | Giáo viên | Click button tạo bài giảng |
| 8 | Hệ thống | Kích hoạt UC “Upload file” với các file đã được chọn |
| 9 | Hệ thống | Lưu thông tin bài giảng với thông tin về danh sách các file trong bài giảng(\*) |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào  
  (\*) thông tin liên quan đến bài giảng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| ID | Numeric(18) | Mã bài giảng | Có |
| Name | String | Tên bài giảng | Có |
| UserID | Numeric(18) | Mã giáo viên | Có |
| Description | String | Mô tả về bài giảng | Không |
| LessionState | Int | Trạng thái của bài giảng: public/private | Có |
| CreateOn | Timestamp | Thời gian tạo | Có |
| ModifiedOn | Timestamp | Thời gian sửa | Không |

(\*) thông tin về các file trong bài giảng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| ID | Numeric(18) | Mã file | Có |
| FileName | String | Tên file | Có |
| FileSize | Int | Kích thước file | Có |
| CreateOn | Timestamp | Thời gian tạo | Có |
| ModifiedOn | Timestamp | Thời gian sửa | Không |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xem danh sách bài giảng

* Tên: Xem danh sách bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể xem danh sách bài giảng công khai hoặc được chia sẻ.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn khối |
| 2 | Người dùng | Chọn môn học |
| 3 | Hệ thống | Lấy danh sách 20 bài giảng với thông tin hiển thị của bài giảng (\*) |
| 4 | Hệ thống | Hiển thị danh sách 20 bài giảng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào

(\*) thông tin hiển thị của bài giảng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
| Name | String | Tên bài giảng | Có |
| UserID | Numeric(18) | Mã giáo viên | Có |
| CreateOn | Timestamp | Thời gian tạo | Có |
| Description | String | Mô tả về bài giảng | Không |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xem thông tin 1 bài giảng

* Tên: Tạo bài giảng
* Mô tả tổng quan:
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn 1 bài giảng |
| 2 | Hệ thống | Lấy thông tin về bài giảng |
| 3 | Hệ thống | Lấy danh sách các file trong bài giảng |
| 4 | Hệ thống | Hiển thị thông tin về bài giảng |
| 5 | Hệ thống | Hiển thị danh sách các file trong bài giảng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Cập nhật bài giảng

* Tên: Cập nhật bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Giáo viên tạo ra bài giảng có thể cập nhật bài giảng về thông tin, thêm hoặc xóa file, thêm phiên bản cho file, chọn phiên bản file được hiển thị
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Giáo viên | Thay đổi thông tin về bài giảng |
| 2 | Giáo viên | Nếu muốn thêm file, click button thêm file. Chọn file |
| 3 | Hệ thống | Lưu lại file trong danh sách file của bài giảng |
| 4 | Giáo viên | Nếu muốn xóa file, click button xóa ứng với các file muốn xóa |
| 5 | Hệ thống | Xóa file khỏi danh sách file của bài giảng |
| 6 | Giáo viên | Nếu muốn thêm phiên bản cho file, click button phiên bản của file. |
| 7 | Hệ thống | Hệ thống hiển thị popup chứa tất cả phiên bản của file |
| 8 | Giáo viên | Click button thêm phiên bản để chọn file |
| 9 | Hệ thống | Lưu lại file là phiên bản của file đã được chọn để thêm phiên bản |
| 10 | Giáo viên | Nếu muốn xóa phiên bản, click button xóa phiên bản ứng với phiên bản muốn xóa |
| 11 | Hệ thống | Xóa phiên bản khỏi file |
| 12 | Giáo viên | Nếu muốn chọn phiên bản active (1) thì click vào button active tương ứng với phiên bản |
| 13 | Hệ thống | Lưu lại phiên bản active của file |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
| 2a | Giáo viên có thể bỏ thêm file bằng cách ấn vào button “Hủy”. Đi xuống bước 4 |
| 4a | Hệ thống kiểm tra nếu file có nhiều phiên bản thì thông báo “file không thể bị xóa. Hãy xóa hết chỉ để lại 1 phiên bản của file”. Đi xuống bước 6 |
| 6a | Giáo viên có thể không thêm phiên bản của file bằng cách ấn vào button “Hủy” không chọn file. Đi xuống bước 10 |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc |
|  |  |  |  |

* Đặc tả đầu ra

Đặc tả phụ trợ   
- Phiên bản active là phiên bản mà giáo viên muốn cho những người khác thấy và download về.

1. Xóa bài giảng

* Tên: Xóa bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Giáo viên tạo ra bài giảng có thể xóa bài giảng
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Giáo viên | Chọn chức năng xóa bài giảng |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị popup cảnh báo |
| 3 | Giáo viên | Xác nhận xóa |
| 4 | Hệ thống | Xóa tất cả các file và các phiên bản thuộc về bài giảng |
| 5 | Hệ thống | Xóa thông tin về bài giảng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: Đánh giá bài giảng

* Tên: Đánh giá bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng khi xem bài giảng, có thể đánh giá mức độ hữu ích cho bài giảng
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dung | Chọn chức năng đánh giá bài giảng |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị danh sách các mức độ (1) |
| 3 | Người dùng | Chọn mức độ |
| 4 | Hệ thống | Lưu lại mức độ đánh giá của bài giảng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ   
  (1) Các mức độ đánh giá bài giảng: Rất tốt, Tốt, Bình thường, Kém

## Đặc tả use case: Download bài giảng

* Mã: UC-010
* Tên: Download bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể download toàn bộ file trong bài giảng về.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Click button download bài giảng |
| 2 | Hệ thống | Nén lại tất cả file trong bài giảng |
| 3 | Hệ thống | Đặt tên cho file nén theo định dạng (1) |
| 4 | Hệ thống | Tải file nén về máy người dùng |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ
  + - 1. định dạng của file được nén: TênNgườiTạoBàiGiảng\_ThờiGianTảiVề
* VD: NguyenVanA\_20161101062700

## Đặc tả use case: Chia sẻ bài giảng

* Mã: UC-011
* Tên: Chia sẻ bài giảng
* Mô tả tổng quan:   
  Người dùng có thể chia sẻ bài giảng cho những người mình muốn
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Người dùng | Chọn chức năng chia sẻ bài giảng |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị popup để người dùng chọn người để chia sẻ |
| 3 | Người dùng | Nhập vào tên người dùng muốn tìm kiếm |
| 4 | Hệ thống | Hiển thị các người dùng có tên chứa chuỗi người dùng nhập vào |
| 5 | Người dùng | Chọn danh sách người dùng |
| 6 | Người dùng | Click button chia sẻ |
| 7 | Hệ thống | Lưu lại thông tin về lượt chia sẻ (\*) |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra  
  (\*) thông tin về lượt chia sẻ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Mô tả |
| ID | Numeric(18) | Mã lượt chia sẻ | Có | 1 |
| UserID | Numeric(18) | Người chia sẻ | Có | 1 |
| UserIDShared | String | Danh sách người dùng được chia sẻ | Có | 1,2,3 |
| LessionID | Numeric(18) | Bài giảng được chia sẻ | Có | 1 |

* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: Đăng bài viết trong các chuyên mục đặc biệt

* Mã: UC-012
* Tên: Đăng bài viết trong các chuyên mục đặc biệt
* Mô tả tổng quan:   
  Các chuyên mục đặc biệt chỉ có quản trị viên được phép đăng bài viết lên
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Quản trị viên | Chọn chuyên mục đặc biệt |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị trang thông tin chuyên mục với 10 bài viết gần nhất |
| 3 | Quản trị viên | Kích hoạt UC tạo bài viết trong chuyên mục |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: Đăng khung chương trình học của từng môn học

* Mã: UC-013
* Tên: Đăng khung chương trình học của từng môn học
* Mô tả tổng quan:   
  Chương trình học cần độ chính xác cao nên chỉ có quản trị viên mới có thể đăng
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Quản trị viên | Chọn chức năng đăng khung chương trình học |
| 2 | Quản trị viên | Chọn khối, chọn môn |
| 3 | Hệ thống | Hiển thị giao diện cho phép nhập khung chương trình học |
| 4 | Quản trị viên | Nhập chương trình học |
| 5 | Hệ thống | Lưu lại chương trình học |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

## Đặc tả use case: CRUD chuyên mục

* Mã: UC-014

1. Tạo chuyên mục

* Tên: Tạo chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Khi thấy chuyên mục nào cần thiết, quản trị viên có thể tạo 1 chuyên mục mới cho mọi người cùng đăng bài.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Quản trị viên | Chọn chức năng tạo chuyên mục |
| 2 | Quản trị viên | Nhập thông tin về chuyên mục (\*) |
| 3 | Hệ thống | Lưu lại thông tin về chuyên mục |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào  
  (\*) thông tin về chuyên mục

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Trường dữ liệu | Kiểu dữ liệu | Mô tả | Bắt buộc | Mô tả |
| Name | String | Tên của chuyên mục | Có |  |
| Description | String | Mô tả về chuyên mục |  |  |

* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xem danh sách chuyên mục

* Tên: Xem danh sách chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Quản trị viên có thể xem danh sách chuyên mục
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Quản trị viên | Chọn chức năng xem danh sách chuyên mục |
| 2 | Hệ thống | Lấy danh sách các chuyên mục |
| 3 | Hệ thống | Hiển thị danh sách các chuyên mục |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Cập nhật chuyên mục

* Tên: Cập nhật chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Quản trị viên thấy tên gọi của chuyên mục chưa phù hợp, có thể thay đổi thông tin về chuyên mục
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Quản trị viên | Chọn chức năng cập nhật thông tin chuyên mục |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị thông tin về chuyên mục |
| 3 | Quản trị viên | Nhập thông tin chỉnh sửa về chuyên mục |
| 4 | Quản trị viên | Click button cập nhật |
| 5 | Hệ thống | Lưu lại thông tin mới của chuyên mục |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ

1. Xóa chuyên mục

* Tên: Xóa chuyên mục
* Mô tả tổng quan:   
  Quản trị viên có thể xóa các chuyên mục không còn cần thiết nữa.
* Mối quan hệ giữa các use case
* Luồng sự kiện mô tả bằng bảng
  + Luồng cơ bản

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| STT | Ai | Làm gì |
| 1 | Quản trị viên | Chọn chức năng xóa chuyên mục |
| 2 | Hệ thống | Hiển thị popup cảnh báo việc xóa chuyên mục |
| 3 | Quản trị viên | Xác nhận xóa chuyên mục |
| 4 | Hệ thống | Xóa tất cả bài viết trong chuyên mục |
| 5 | Hệ thống | Xóa các file liên quan đến chuyên mục |
| 6 | Hệ thống | Xóa thông tin về chuyên mục |

* Luồng thay thế

|  |  |
| --- | --- |
| STT | Mô tả |
|  |  |

* Luồng sự kiện mô tả bằng biểu đồ hoạt động
* Biểu đồ trình tự:
* Biểu đồ giao tiếp:
* Đặc tả đầu vào
* Đặc tả đầu ra
* Đặc tả phụ trợ